

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

Xét hồ sơ của Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Đại Phong; Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 21/5/2025 và ngày 02/7/2025; Văn bản số 3034/SXD-QLXD ngày 25/8/2025 của Sở Xây dựng Lạng Sơn về việc phối hợp kiểm tra tình trạng thiết bị, dụng cụ phục vụ thí nghiệm tại trạm thí nghiệm hiện trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Biên bản kiểm tra đánh giá nội dung khắc phục ngày 08/9/2025 và ngày 29/9/2025 giữa các thành viên đoàn đánh giá và tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Đại Phong

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107924935 đăng ký lần đầu ngày 17/7/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 13/02/2025, do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ: Số 272 đường Thụy Khuê, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0987644422 Email: Info@dpjsc.vn

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm kiểm định công trình**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 51 phố Đồng Cổ, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD HAN.013

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Đại Phong;
- Bộ Xây dựng; (để báo cáo)
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Đ/c Nguyễn Thế Công - PGĐ Sở;
- Lưu: VT, P.QLKT&GDCL (H.N. Duy,03b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thế Công

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
Của Phòng thí nghiệm kiểm định công trình, mã số LAS-XD HAN.013 thuộc
Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Đại Phong

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023; ASTM C188; AASHTO T128, T133, T153, T192
2	Xác định độ bền uốn, nén	TCVN 6016:2011; AASHTO T106; ASTM C109; BS EN 196;
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012; AASHTO T131; ASTM C187, C191; BS EN 196
II	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
4	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; AASHTO T119; ASTM C143
5	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; AASHTO T121; ASTM C138; BS EN 12350-06
6	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022; AASHTO T158; ASTM C232
7	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993; ASTM D2850-3a, D4767-3a; BS 1377
8	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:2022; ASTM C642, C127, C128
9	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022; ASTM C642
10	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642; ASTM C1585
11	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022
12	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C138, C642; AASHTO T121
13	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022; ASTM C1585, C403
14	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39, C42; AASHTO T22, T140, T42; EN 12390-3;
15	Xác định cường độ uốn của bê tông	TCVN 3119:2022; ASTM C78; AASHTO T97, T177
16	Bê tông tự đầm: Xác định độ chảy loang và thời gian chảy loang, thời gian chảy qua	TCVN 12209:2018; ASTM C1611, C1621

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	phễu V, chảy qua hộp L, chảy qua vòng J, khả năng chống phân tầng.	
III	VẬT LIỆU: CÁT, ĐÁ DẼM, SỎI, CẤP PHỐI	
17	Xác định thành phần hạt	TB 10102-2023; TCVN 7572-2:2006; TCVN14135-5:2024 ASTM C136, D346; AASHTO T27; T30; T37; EN 933-1:2012; JIS A1102:2014
18	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TB 10115-2023; TCVN 7572-4:2006; EN 1097-6; ASTM C127, C128; AASHTO T84, T85
19	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TB 10102-2023; TB 10115-2023; TCVN 7572-5:2006; EN 1097-6; ASTM C127; AASHTO T85
20	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29; AASHTO T19; BS EN 1097-3,4
21	Xác định độ ẩm	TB 10102-2023; TB 10115-2023; TCVN 7572-7:2006; ASTM C70, C566; AASHTO T255; BS EN 1097-5
22	Xác định hàm lượng bụi, bùn sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TB 10102-2023; TB 10115-2023; TCVN 7572-8:2006; ASTM C117, C142; AASHTO T11, T21, T71, T112; EN 9334-1;
23	Xác định tạp chất hữu cơ	TB 10102-2023; TCVN 7572-9:2006; ASTM C40; AASHTO T21
24	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TB 10115-2023; TCVN 7572-10:2006
25	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TB 10115-2023; TCVN 7572-11:2006
26	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los-Angeles	TB 10102-2023; TB 10115-2023; TCVN 7572-12:2006; EN 1092-2; ASTM C131, C535; JIS A1121; AASHTO T98, T327
27	Xác định hàm lượng trôi dạt trong cốt liệu lớn	TB 10102-2023; TB 10115-2023;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		TCVN 7572-13:2006; EN 933-3,4,5; ASTM D4791; AASHTO T335
28	Hàm lượng sét cục và hạt mềm yếu	AASHTO T112
29	Đá xây dựng - Phương pháp xác định độ bền nén một trục trong phòng thí nghiệm	TB 10115-2023; TCVN 10324:2014; ASTM D5731-16
30	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TB 10102-2023; TCVN 7572-17:2006; ASTM C142; AASHTO T112
31	Xác định hàm lượng mica	TB 10102-2023; TB 10115-2023; TCVN 7572-20:2006
32	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	TB 10102-2023; AASHTO T176; TCVN 14134-5:2024
33	Phương pháp xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TB 10102-2023; TCVN 8724:2012; ASTM D1883; AASHTO T193
IV	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
34	Xác định khối lượng riêng	TB 10102-2023; TCVN 4195:2012; AASHTO T100; ASTM D854
35	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TB 10102-2023; TCVN 4196:2012; ASTM D2216; AASHTO T217, T265
36	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TB 10102-2023; TCVN 4197:2012; AASHTO T89, T90; ASTM D4318; TCVN 14134-4:2024
37	Xác định thành phần cỡ hạt	TB 10102-2023; TCVN 4198:2014; ASTM C136, C117; AASHTO T88, T27; TCVN 14134-3:2024
38	Xác định sức chống cắt của đất trên máy cắt phẳng	TB 10102-2023; TCVN 4199:1995; ASTM D3080
39	Xác định tính nén lún	TB 10102-2023; TCVN 4200:2012; AASHTO T216; ASTM D2435
40	Đầm nén Proctor, Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TB 10102-2023; TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; AASHTO T99, T180

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
41	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TB 10102-2023; TCVN 4202:2012; ASTM D2937, D7263; AASHTO T216
42	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	TB 10102-2023; TCVN 12792:2020; ASTM D1883; AASHTO T180, T193
43	Xác định hệ số thấm của đất	TB 10102-2023; TCVN 8723:2012; AASHTO T49
44	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TB 10102-2023; TCVN 8719:2012; ASTM D4546, D4829
45	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:2012; ASTM D2974; AASHTO T267, T194
46	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	TB 10102-2023; ASTM D2166-01, D2166M
47	Thí nghiệm sức kháng cắt không cố kết, không thoát nước và cố kết, thoát nước của đất dính trên thiết bị nén 3 trục	TB 10102-2023; TCVN 8868:2011; ASTM D2850, D4546; AASHTO T296
48	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu rời, vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TB 10102-2023; TCCS38:2022/TCĐBVN
49	Gia cố đất nền yếu - Phương pháp trụ đất xi măng	TCVN 9403:2012
50	Thí nghiệm xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011;
51	Đất gia cố xi măng: Thí nghiệm xác định cường độ kháng nén	ASTM D1633, D1634
52	Đất gia cố xi măng: Thí nghiệm xác định cường độ kháng uốn	ASTM D1635
V	KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG, LỚP PHỦ KIM LOẠI; CÁP THÉP, BU LÔNG, VÍT, VÍT CÂY, ĐAI ỐC	
53	Kiểm tra chất lượng mối hàn-Thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM A184, A184M; JIS Z3122
54	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010; JIS Z3122
55	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử kéo dọc kim loại trên mối hàn nóng chảy	TCVN 8311:2010; JIS Z3122
56	Thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực: Xác định kích thước hình học, độ bền kéo, uốn và uốn lại	TCVN 7937-1:2013; TCVN 7937-2:2013; ASTM A1061; TCVN 197:2014; TCVN 198:2008
57	Thép cốt bê tông và bê tông - Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997; TCVN 198:2008
58	Thử kéo bu lông, đai ốc, vít	TCVN 197:2014; TCVN1916:1995;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		JIS B1186
59	Thử kéo thép cốt bê tông mối nối bằng ống ren	TCVN 13711-2:2023; TCVN 197-1:2014;
60	Ống kim loại - Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008
61	Thép tấm, thép hình: Thử kéo, thử uốn	ASTM A370; AASHTO T68-09; JIS Z2241; JIS Z2248; TCVN 7571:2019
62	Sơn - Phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012
63	Lớp mã điện Niken trên chất nền từ và không từ - Đo chiều dày lớp mạ - phương pháp từ	TCVN 5877:1995; ASTM E376
VI	BÊ TÔNG NHỰA	
64	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245, D6927
65	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T172, T164A; ASTM D2172; EN 12697-1
66	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; ASTM C136
67	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041; AASHTO T209; EN 12697-5
68	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726; AASHTO T166; T209, T275
69	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
70	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304; T326
71	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
72	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
73	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
74	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
75	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
76	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, độ ẩm, KL riêng, hệ số thích nước	TCVN 8735:2012; TCVN 12884-1:2020; TCVN 12884-2:2020; ASTM D5329:2016
VII	NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỮ TƯƠNG AXÍT	
77	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASHTO T49
78	Phương pháp xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113; AASHTO T301
79	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:2005; AASHTO T53
80	Phương pháp xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005; ASTM D92; AASHTO T48

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
81	Nhựa đường lỏng - Thử nghiệm xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
82	Phương pháp xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005; ASTM D1754
83	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70; AASHTO T228
84	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005
85	Xác định độ đàn hồi của nhựa đường Polime	TCVN 11194:2017; AASHTO T301
86	Độ ổn định lưu trữ của nhựa đường Polime	TCVN 11195:2017
VIII	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
87	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020
88	Phương pháp xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường	TCVN 8729:2012
89	Phương pháp xác định độ chặt của đất sau đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:2012
90	Xác định khối lượng thể tích của đất và vật liệu đá tại chỗ bằng phương pháp thay nước trong hồ thử	ASTM D5030-21
91	Xác định độ chặt của đất và đá tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	ASTM D4914
92	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; ASTM D4695; AASHTO T256
93	Xác định mô đun đàn hồi chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2025; ASTM D4695; AASHTO T256
94	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965
95	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
96	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D1194; AASHTO T235
97	Xác định cường độ nén của bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012; EN13791
98	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy xác định cường độ bê tông	TCVN 9335:2012; ASTM C805
99	Xác định chiều dày lớp bảo vệ, vị trí, đường kính cốt thép trong bê tông bằng PP điện từ	TCVN 9356:2012
100	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
101	Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng PP con lắc anh	TCVN 10271:2014; ASTM E303; AASHTO T278
102	Bê tông phương pháp siêu âm xác định khuyết tật	TCVN 13537:2022
103	Bê tông - phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén	TCVN 13536:2022

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
104	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM-D4429-92
105	Xác định cường độ bê tông bằng phương pháp khoan lấy mẫu từ kết cấu	TCVN 12252:2020; ASTM C42
IX	THÍ NGHIỆM BENTONITE-BENTONITE POLYME	
106	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020; ASTM D4380-20
107	Xác định độ nhớt phễu Marsh	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020; ASTM D6910-19
108	Xác định hàm lượng cát	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020; ASTM D4381-22
109	Xác định độ pH	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020; ASTM D4972-19; ASTM D1293-18
X	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
110	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022; ASTM C144; AASHTO M45; EN 1015
111	Xác định lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437; EN 1015
112	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022; AASHTO T160
113	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022; ASTM C939;
114	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022; ASTM C807, C953; EN 1015
115	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022; EN 1015
116	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã Đông rắn	TCVN 3121-11:2022; TCVN 11971:2018; ASTM C579, C942; EN 1015; AASHTO T106
117	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022; ASTM C1403; EN 1015
118	Vữa xi măng trộn sẵn không co: Xác định độ tách nước, độ chảy	TCVN 9204:2012; ASTM C940:22, C939:22
XI	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH	
119	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009; ASTM C67; AASHTO T32
120	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009; ASTM C67; AASHTO T32

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
121	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09; ASTM C67; AASHTO T32
122	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009; ASTM C67; AASHTO T32
123	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
124	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
125	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
126	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước	TCVN 6476: 1999
127	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ rỗng; độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:2016; ASTM C140, C426
128	Gạch TERAZO: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước; xác định độ hút nước; xác định độ bền uốn	TCVN 7744:2013
129	Đá ốp lát tự nhiên và nhân tạo: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước; xác định độ hút nước và khối lượng thể tích; xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN 4732:2016; TCVN 8057:2009
130	Gạch granito, gạch xi măng lát nền: Xác định kích thước; Khuyết tật ngoại quan; Độ hút nước; Tải trọng uốn gãy toàn viên	TCVN 6074:1995; TCVN 6065:1995

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.